Đánh giá hiện trạng nghèo và tái nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

NGUYỄN THỊ CẨM PHƯƠNG*

Tóm tắt

Nghiên cứu kết hợp cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp để đánh giá thực trạng nghèo và tái nghèo của tỉnh Trà Vinh (nghiên cứu đã khảo sát 484 hộ trên địa bàn Tỉnh, trong đó 242 hộ tái nghèo và 242 hộ thoát nghèo). Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi áp dụng chuẩn nghèo đa chiều, số hộ nghèo và tái nghèo cả nước nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng có xu hướng gia tăng, đồng thời kết quả kiểm định cũng cho thấy hộ thoát nghèo và tái nghèo có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về số người phụ thuộc, thu nhập bình quân đầu người và số năm đi học trung bình. Ngoài ra, ý chí thoát nghèo của hộ tái nghèo thấp hơn hộ thoát nghèo trung bình khoảng 0,2 điểm.

Từ khóa: *tái nghèo, MPI, nghèo và tái nghèo tỉnh Trà Vinh*

Summary

The study combines both secondary and primary data to assess the poverty status and re-poverty in Tra Vinh province (484 households were surveyed in Tra Vinh province, of which 242 households were re-poor and 242 households escaped the poor). The results show that, if multidimensional poverty index is applied, the number of poor and re-poor households in general and in Tra Vinh province in particular tends to increase. T-test's results also indicates that households who escape poverty and fall into poverty again have a statistically significant difference in the number of dependents, per capita income and the average years of schooling. In addition, the willingness to escape poverty of re-poor households is lower than the willingness of escaped poverty households with the average of 0,2 points.

Keywords: *re-poverty, multidimensional poverty index, poverty and re-poverty in Tra Vinh province*

GIỚI THIỆU

Trà Vinh là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và là tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo khá cao (năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo 11,16%, trong đó tỷ lệ hộ tái nghèo chiếm khoảng 0,9%), xếp hạng thứ ba khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) về tỷ lệ hộ nghèo, sau Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Trà Vinh cũng là một trong những tỉnh nhận được nhiều chính sách và chương trình hỗ trợ nhằm góp phần giảm nghèo từ Chính phủ và các tổ chức trong và ngoài nước. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khá lớn, đời sống người nghèo nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là ở khu vực, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer, vùng nông thôn; phần lớn những hộ thoát nghèo nằm ở diện cận nghèo có tính dễ bị tổn thương trước các biến động bất lợi, như: bệnh tật, mất mùa, nhu cầu dịch vụ giảm, thu nhập giảm do biến động giá cả, việc làm không ổn định, thiên tai, tính dễ bị ảnh hưởng của các biến động này gây ra tình trạng tái nghèo rất lớn. Vì thế, việc nghiên cứu hiện trạng nghèo và tái nghèo của người dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn áp dụng chuẩn nghèo đa chiều (MPI) để đo lường nghèo.

CƠ SỞ TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở tiếp cận nghiên cứu

Theo Hội nghị Chống đói nghèo khu vực châu Á - Thái Bình Dương do Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á - Thái Bình

* Trường Đại học Trà Vinh | Email: camphuong@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/08/2017; Ngày phản biện: 23/10/2017; Ngày duyệt đăng: 13/11/2017

Dương Liên hợp quốc (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan tháng 09/1993 định nghĩa: "Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương".

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, ngày 19/11/2015 để đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 5 dịch vụ (y tế, giáo dục, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin), được thể hiện qua 10 chỉ số. Theo đó, hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người trên tháng từ 700.000 đồng trở xuống hoặc 700.000-1.000.000 đồng và thiếu từ 3 chỉ số (vùng nông thôn); thu nhập từ đủ 900.000 đồng trở xuống, hoặc từ 900.000-1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường (vùng thành thị).

Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu định tính: Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp đánh giá nông thôn (PRA). Thảo luận sâu với chuyên gia thông qua bảng câu hỏi định tính nhằm giúp tác giả có bức tranh tổng thể về hiện trạng nghèo và tái nghèo của tỉnh Trà Vinh, làm cơ sở xây dựng bảng hỏi cho nghiên cứu định lượng tiếp theo, đồng thời hỗ trợ cho việc đề xuất các giải pháp.
- Nghiên cứu định lượng: Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định T-test, hệ số Gini và đường cong Lorenz.
- Kiểm định T-test: Được thực hiện nhằm kiểm định sự khác biệt giữa nhóm hộ tái nghèo và không tái nghèo, bao gồm: kiểm định thu nhập bình quân đầu người, số năm đi học, số người phụ thuộc và quy mô hộ.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích mô tả

Nghiên cứu thực hiện khảo sát 520 hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trong đó số phiếu thu về hợp lệ có 484 phiếu. Khảo sát được thực hiện trong năm 2016. Kết quả thống kê cho thấy, 2016 có tỷ lệ hộ tái nghèo khá cao (khoảng 65%) trong tổng số 242 hộ tái nghèo, những năm còn lại tỷ lệ hộ tái nghèo không đáng kể (Hình 1). Nguyên nhân là do năm 2016 áp dụng chuẩn nghèo đa chiều mới, nên có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước, các

HÌNH 1: SỐ HỘ THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO GIAI ĐOẠN 2004-2016

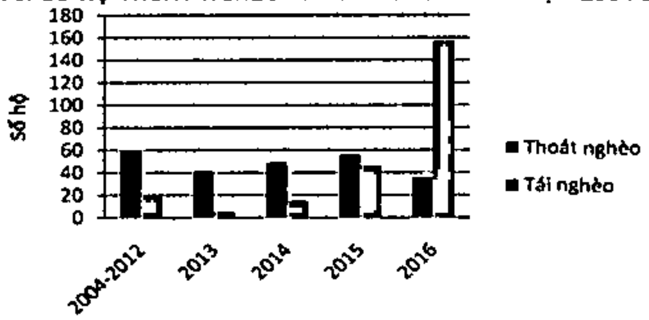

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

BẢNG 1: SỐ HỘ NGHÈO, TÁI NGHÈO CỦA VIỆT NAM VÀ TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2014-2016

Chỉ tiêu		2014 (Chuẩn đơn chiều)		2015 (MPI)		2016 (MPI)	
		Việt Nam	Trà Vinh	Việt Nam	Trà Vinh	Việt Nam	Trà Vinh
Tổng số hộ dân (hộ)	(1)	24.158.476	266.698	23.687.887	268.291	24.139.696	271.927
Tổng số hộ nghèo (hộ)	(2)	1.442.261	28.430	2.338.569	35.506	1.986.697	30.359
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	(3)	5,97	10,66	9,87	13,23	8,23	11,16
Tỉ lệ giảm nghèo (%)	(4)	1,83	3,30	- 3,90	- 2,57	1,64	2,07
Số hộ tái nghèo (hộ)	(5)	27.544	187	-	219	31.212	283
Tỉ lệ tái nghèo (%)	(6)	1,9	0,7	-	0,6	1,6	0,9

*Ghi chú (3) = [(2)/(1)]*100; (4) = tỷ lệ giảm nghèo năm trước - tỷ lệ giảm nghèo năm sau; (6) = [(5)/(4)]*100*

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

hộ không nghèo về thu nhập, nhưng thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Trong khi đó, những hộ thoát nghèo chủ yếu rơi vào giai đoạn 2013-2016.

Đánh giá hiện trạng nghèo và tái nghèo

Thông qua số liệu thứ cấp từ báo cáo thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội từ năm 2014 đến năm 2016 có thể thấy, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng dao động, đặc biệt giai đoạn 2015-2016 chuyển đổi chuẩn nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo và hộ tái nghèo của Việt Nam và tỉnh Trà Vinh cũng có xu hướng gia tăng (Bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, xu hướng hộ nghèo tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn chuyển giao MPI có sự dao động lên xuống (năm 2015, nếu tính theo MPI số lượng hộ nghèo tăng đột biến, khoảng 73.9% (từ hơn 20.000 hộ theo chuẩn đơn chiều tăng đến 35.000 hộ theo MPI), nhưng bước sang năm 2016, bắt đầu áp dụng MPI, thì số lượng hộ nghèo lại có xu hướng giảm so với kết quả rà soát hộ nghèo theo MPI năm 2015.

Theo kết quả khảo sát năm 2016, tác giả ghi nhận thực trạng công tác thống kê hộ nghèo phát sinh và hộ tái nghèo tại địa phương không có sự khác biệt. Cụ thể, trong quá trình xuống trực tiếp tại địa phương, cán bộ xã báo địa phương không có tái nghèo, thoát nghèo bền vững, nhưng khi được làm rõ vấn đề, thì cán bộ tại xã chưa thật sự hiểu rõ khái niệm tái nghèo và nghèo

BẢNG 2: SỐ HỘ THIẾU HỤT CÁC CHỈ SỐ ĐA CHIỀU NĂM 2016

Huyện/Thị xã	Số hộ thiếu hụt các chỉ số về									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TP. Trà Vinh	5	305	117	37	120	54	24	126	84	40
Tiểu Cần	84	726	405	223	812	386	135	930	285	176
Châu Thành	37	1.137	1.656	564	3.015	1.291	380	4.243	705	409
Cầu Ngang	390	2.455	1.770	600	3.599	810	544	4.344	1.073	987
Cầu Kè	63	742	802	102	1.249	633	428	2.125	281	180
Càng Long	274	305	598	387	870	646	659	1.668	376	279
Trà Cú	696	616	2.030	350	4.377	1.363	169	5.832	995	427
Duyên Hải	268	906	1.971	288	2.769	1.106	57	2.879	636	259
TX. Duyên Hải	7	118	96	22	159	73	15	150	52	-
Tổng cộng	1.824	7.310	9.445	2.573	16.970	6.362	2.411	22.297	4.487	2.757
Tỷ lệ mức độ thiếu hụt/tổng số hộ nghèo (%)	6	24,1	31,1	8,5	55,9	21	7,9	73,4	14,8	9,1

Ghi chú: 1. Tiếp cận dịch vụ y tế; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Trình độ giáo dục người lớn; 4. Tình trạng đi học của trẻ em; 5. Chất lượng nhà ở; 6. Diện tích nhà ở; 7. Nguồn nước sinh hoạt; 8. Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông; 10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh

HÌNH 2: ĐIỂM TRUNG BÌNH Ý CHÍ THOÁT NGHÈO CỦA HỘ TÁI VÀ HỘ THOÁT NGHÈO

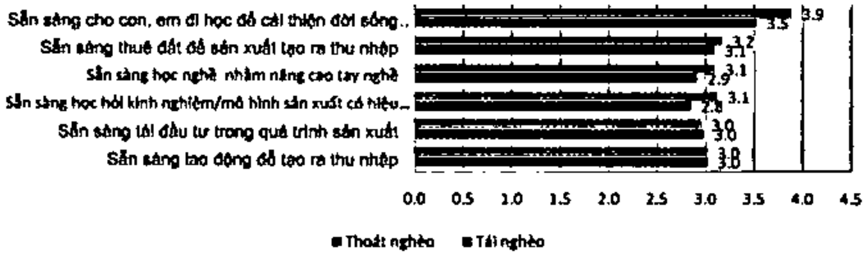

Ghi chú: Với 1 - rất yếu đến 5 - rất mạnh

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2016

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH T-TEST

Chỉ tiêu	Nhóm	Thống kê		Kiểm định		
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khác biệt trung bình	t	Sig
Học vấn trung bình (năm)	Tái nghèo	3,63	2,051	-1,598	-8,578	0,000
	Thoát nghèo	5,23	2,047			
Quy mô học (người)	Tái nghèo	4,01	1,578	0,14	1,107	0,269
	Thoát nghèo	3,87	1,187			
Người phụ thuộc (người)	Tái nghèo	1,54	1,134	0,492	5,085	0,000
	Thoát nghèo	1,05	0,988			
TNBQ đầu người (nghìn đồng)	Tái nghèo	974,16	523,881	-678,54	-10,804	0,000
	Thoát nghèo	1652,70	824,661			

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2016

phát sinh mới, hầu như những hộ thoát nghèo sau đó vài năm quay lại nghèo, thì sẽ được tổng hợp là hộ nghèo phát sinh mới. Thực trạng cũng cho thấy, công tác thống kê và cơ sở dữ liệu tại cấp xã còn sai số khá cao, khi xuống trực tiếp ấp, công tác quản lý của cán bộ ấp cũng khá đơn giản, chủ yếu là nhớ hộ nào thoát và tái nghèo chứ không có quản lý trên danh sách.

Đồng thời, công tác bình xét hộ nghèo, thoát nghèo chưa thật sự khách quan, còn ảnh hưởng bởi các mối quan hệ. Bên cạnh đó, hàng năm địa phương được giao chỉ tiêu số lượng hộ thoát nghèo trong năm, vì thế các địa phương cần phải công nhận đủ số lượng hộ để đạt chỉ tiêu đề ra, dẫn đến những hộ được công nhận thoát nghèo, nhưng không phải thoát nghèo thật sự, mà sau đó vài năm hộ quay trở lại nghèo. Hay nói cách khác, chính là sự luân phiên nghèo giữa các hộ trong xã.

Đánh giá mức độ thiếu hụt các dịch vụ theo MPI

Kết quả thống kê cho thấy, mức độ thiếu hụt các dịch vụ theo MPI của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tương đối nhiều, đáng chú ý nhất là chỉ số về hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, mức độ thiếu hụt chiếm 73,4% trong tổng số hộ nghèo, xếp hạng thứ hai là chỉ số về chất lượng nhà ở, chiếm 55,9% (Bảng 2).

Đánh giá ý chí thoát nghèo của hộ

Ý chí thoát nghèo của hộ cũng ảnh hưởng đến khả năng tái nghèo của hộ, tác giả xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá ý chí thoát nghèo của hộ gồm 6 yếu tố: (i) Gia đình sẵn sàng tham gia lao động để tạo ra thu nhập (không phân biệt công việc); (ii) Sẵn sàng tái đầu tư trong quá trình sản xuất; (iii) Sẵn sàng học hỏi kinh nghiệm/mô hình sản xuất có hiệu quả từ các hộ gia đình/tổ hợp tác/hợp tác xã; (iv) Sẵn sàng tham gia học nghề nhằm nâng cao tay nghề; (v) Sẵn sàng thuê đất để sản xuất nhằm tạo ra thu nhập; (vi) Sẵn sàng cho con, em đi học nhằm cải thiện đời sống sau này. Thông qua thang đo likert 5 điểm, kết quả khảo sát cho thấy, trung bình ý chí thoát nghèo của hộ tái nghèo thấp hơn so với hộ thoát nghèo (Hình 2). Điểm trung bình của 6 yếu tố thuộc biến ý chí thoát nghèo của hộ tái nghèo khoảng 3 điểm, trong khi đó hộ thoát nghèo khoảng 3,2 điểm.

Kiểm định sự khác biệt giữa hai nhóm hộ thoát nghèo và tái nghèo

Kết quả kiểm định T-test (Bảng 3) cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn trung bình của hộ, số người phụ thuộc, thu nhập bình quân đầu người ở mức ý nghĩa 5%, riêng biến quy mô hộ không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 5%.

Quy mô hộ và số người phụ thuộc ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tái nghèo của hộ, hộ có quy mô càng lớn và

số người phụ thuộc càng nhiều thì khả năng tái nghèo càng cao. Hộ có nhiều nhân khẩu, thì mức chi tiêu tính theo bình quân đầu người sẽ thấp, đồng thời số người phụ thuộc càng nhiều, thì khả năng tạo thu nhập của hộ ít dẫn đến khả năng tái nghèo cao hơn hộ có ít nhân khẩu và số người phụ thuộc.

Phân tích hệ số Gini

Số liệu điều tra dùng để tính hệ số Gini được thể hiện trong Bảng 5.

BẢNG 5: SỐ LIỆU TÍNH TOÁN HỆ SỐ GINI

Số nhóm	TNBQ người/tháng (đồng)	Tỷ trọng dân số của từng nhóm	Tỷ trọng thu nhập từng nhóm	Tỷ lệ cộng dồn		F_i-F_{i+1}	Y_i+Y_{i+1}	(F_i-F_{i+1})* (Y_i+Y_{i+1})
				Dân số	Thu nhập			
	(1)	*(2)*	*(3)=(1x2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6*7)*
1	524,7	0,25	10,0	0,25	10,0	0,25	10,0	2,5
2	995,2	0,25	19,0	0,50	29,0	0,25	39,0	9,7
3	1.376,7	0,25	26,2	0,75	55,2	0,25	94,2	23,5
4	2.350,6	0,25	44,8	1,0	100,0	0,25	194,2	48,5
Σ	1.311,8	1,0	100,0					84,3

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra, 2016

Thông qua số liệu tính toán, tỷ trọng thu nhập của 25% nhóm có thu nhập thấp nhất chiếm 10%, trong khi đó tỷ trọng thu nhập của nhóm cao nhất chiếm đến 44,8%, cao gấp 4 lần nhóm thứ nhất. Điều này cho thấy, khoảng cách về thu nhập giữa hai nhóm hộ thoát nghèo và tái nghèo tương đối không cao.

Đồ thị hệ số Gini cho thấy, khoảng cách từ đường cong Lorenz đến đường 45⁰ (bình đẳng tuyệt đối) tương đối gần và hệ số Gini tính được là 15,7% (100% - 84,3%). Điều này cho thấy, mức độ bất bình đẳng giữa hai nhóm không cao, nên khi có biến động hay rủi ro từ các yếu tố khách quan những nhóm hộ thoát nghèo có khả năng tái nghèo rất cao.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Một là, cần xây dựng tiêu chí bình xét hộ nghèo và thoát nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều và tập huấn cụ thể cho cán bộ địa phương để phân loại đúng tình trạng của hộ. Thực hiện xóa bỏ việc giao khoán chỉ tiêu thoát nghèo cho từng địa phương để đảm bảo phản ánh đúng thực trạng và hoàn cảnh của hộ tại địa phương.

Hai là, cần phải đào tạo và huấn luyện cán bộ tại các địa phương đang phụ trách công tác giảm nghèo. Nâng kỹ năng về nghiệp vụ lẫn chuyên môn trong công tác bình xét hộ nghèo và hộ cận nghèo, đảm bảo tính công bằng và khách quan.

Ba là, cần xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở vật chất hạ tầng tại các ấp/xã có điều kiện đi lại khó khăn, giúp địa phương thuận lợi trong đi lại và giao thương. Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội phục vụ sinh hoạt hằng ngày, như: bể nước hợp vệ sinh, cầu, hệ thống kênh mương thoát nước, nhà xí hợp vệ sinh, hệ thống phát thanh nghe, nhìn để phục vụ công tác tuyên truyền, thông tin về chế độ chính sách nhằm nâng cao nhận thức của người dân tránh có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào chính sách, đồng thời giúp hộ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm mức độ thiếu hụt.

Bốn là, cần có chính sách riêng cho hộ mới được công nhận thoát nghèo, những hộ mới thoát nghèo cần có những chính sách mạnh nhằm tạo đòn bẩy giúp hộ thoát nghèo bền vững. Hỗ trợ vốn cho sản xuất với mức lãi suất ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu thị trường, thường xuyên kiểm tra mục đích sử dụng vốn để hộ tập trung phát triển sản xuất và thoát nghèo bền vững, cần cho họ "cần câu" chứ không phải cho họ "con cá". Ngoài ra, cần duy trì các chính sách hỗ trợ vốn trong chăn nuôi để giúp hộ từng bước thoát nghèo.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2017). *Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH, ngày 22/06/2017 phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*

2. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016). *Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28/06/2016 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2010*

3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016). *Quyết định* số 1095/QĐ-LĐTBXH, ngày *22/8/2016 phê duyệt kết quả Tổng Điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*

4. UBND tỉnh Trà Vinh (2017). *Quyết định số 302/QĐ-UBND, ngày 02/03/2017 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*

5. Nguyễn Minh Hà, Lê Thành Công và Nguyễn Hữu Tịnh (2013). Các yếu tố tác động đến tình trạng tái nghèo của hộ gia đình: trường hợp huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, *Tạp chí Khoa học Xã hội, số* 5 (177)